**DỰ THẢO 1**

**DỰ THẢO KÈM THUYẾT MINH NGHỊ ĐỊNH**

**HƯỚNG DẪN LUẬT ĐẦU TƯ SỐ 61/2020/QH14 (LUẬT SỐ 61)**

**VÀ THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH 83/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Quy định hiện hành** | **Dự thảo mới** | **Thuyết minh** |
|  | **Chương I**  **Những quy định chung** | **Chương I**  **Những quy định chung** |  |
|  | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định chi tiết về hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích kinh doanh; thủ tục đầu tư ra nước ngoài và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại các Điểm a, b, c và đ Khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư.  2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí và hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư thực hiện theo Nghị định khác của Chính phủ.  3. Trường hợp nhà đầu tư đề nghị đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định chi tiết về hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích đầu tư kinh doanh; thủ tục đầu tư ra nước ngoài và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư.  2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí và hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư thực hiện theo các Nghị định khác của Chính phủ.  ~~3. Trường hợp nhà đầu tư đề nghị đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.~~ | - Bỏ khoản 3 do nội dung không phù hợp với tên Điều và tạo thêm quy trình chưa có trong Luật |
|  | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Nhà đầu tư gồm:  a) Tổ chức kinh tế thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp;  b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định tại Luật Hợp tác xã;  c) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng;  d) Hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật, cá nhân mang quốc tịch Việt Nam;  đ) Các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.  2. Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Nhà đầu tư gồm:  a) Tổ chức kinh tế thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp;  b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định tại Luật Hợp tác xã;  c) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng;  d) Hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật~~, cá nhân mang quốc tịch Việt Nam~~;  **đ) Cá nhân mang quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp.**  **e**) Các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.  2. Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. | Tách điểm d cũ thành d và đ, trong đó bổ sung quy định các trường hợp cá nhân không được đầu tư ra nước ngoài là các cá nhân không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp năm 2020, ví dụ:  - Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;  - Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp…  - Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước  - Người chưa thành niên, người bị hạn chế/mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi  - Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, biện pháp xử lý hành chính…, đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng. |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Đầu tư ra nước ngoài là việc nhà đầu tư chuyển vốn; hoặc thanh toán mua một phần hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh; hoặc xác lập quyền sở hữu để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam; đồng thời trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư đó.  2. Tổ chức kinh tế ở nước ngoài là tổ chức kinh tế được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh ở nước ngoài theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư để thực hiện các hoạt động đầu tư ở quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, trong đó nhà đầu tư Việt Nam sở hữu một phần hay toàn bộ vốn đầu tư.  3. Hồ sơ dự án đầu tư hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng, được kê khai đầy đủ theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.  4. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là cổng thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; đăng tải và cập nhật văn bản pháp luật, chính sách, quy trình, thủ tục và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài có tên miền là dautunuocngoai.gov.vn hoặc fdi.gov.vn.  5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là tập hợp dữ liệu thông tin về dự án đầu tư ra nước ngoài trên phạm vi toàn quốc được lưu trữ, quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. Thông tin được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là thông tin gốc về dự án đầu tư ra nước ngoài.  6. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam vàđầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đầu tư nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài. | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  ~~1. Đầu tư ra nước ngoài là việc nhà đầu tư chuyển vốn; hoặc thanh toán mua một phần hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh; hoặc xác lập quyền sở hữu để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam; đồng thời trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư đó.~~  1. Tổ chức kinh tế ở nước ngoài là tổ chức kinh tế được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh ở nước ngoài theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư ~~để thực hiện các hoạt động đầu tư ở quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư~~, trong đó nhà đầu tư Việt Nam sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ ~~đầu tư~~.  **2. Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài là hồ sơ do nhà đầu tư lập để thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, thủ tục cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các thủ tục khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.**  3. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần, đủ số lượng bộ hồ sơ, mỗi bộ hồ sơ được đóng quyển, ghi rõ bộ gốc, bộ sao và được kê khai đầy đủ theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.  **4. Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ gồm các tài liệu là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ. Trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài, ngoài bộ hồ sơ gốc, các bộ hồ sơ còn lại được sao từ bộ hồ sơ gốc, không cần chứng thực.**  **5. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc; hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính; hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư.**  **6. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài là văn bản bằng giấy hoặc bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư ra nước ngoài, gồm các nội dung theo quy định tại Điều 62 của Luật Đầu tư.**  **7. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là một bộ phận của Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, và** là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu về đầu tư ra nước ngoài ~~nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài~~.  **8. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư là cổng thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, trong đó có lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài; đăng tải và cập nhật văn bản pháp luật, chính sách trong lĩnh vực đầu tư, trong đó có đầu tư ra nước ngoài. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư có tên miền là dautunuocngoai.gov.vn hoặc fdi.gov.vn.**  9. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là tập hợp dữ liệu thông tin về dự án đầu tư ra nước ngoài **đã được cấp Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài** trên phạm vi toàn quốc được lưu trữ, quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. Thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là thông tin gốc về dự án đầu tư ra nước ngoài.  **10. Luật Đầu tư là Luật số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020.**  **11. Luật Đầu tư năm 2014 là Luật số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.** | Bỏ định nghĩa “hoạt động đầu tư ra nước ngoài” vì đã được quy định trong Luật 61.  2: Bổ sung định nghĩa cho cụm từ hay dùng “Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài”.  4: Bổ sung định nghĩa hướng dẫn về “bộ hồ sơ gốc” và quy định các bộ hồ sơ còn lại trong 1 hồ sơ chỉ cần sao để giảm chi phí thủ tục hành chính.  7, 8,9: Sửa lại tên Hệ thống, Cổng thông tin, Cơ sở dữ liệu cho phù hợp tên gọi ở Luật  10, 11: Bổ sung tên gọi tắt của Luật Đầu tư số61/2020/QH14 và Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 để tiện dẫn chiếu trong Nghị định này. |
|  | **Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài**  Vốn đầu tư ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức sau:  1. Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép hoặc ngoại hối từ nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.  2. Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam.  3. Máy móc, thiết bị; vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm.  4. Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu.  5. Các tài sản hợp pháp khác. | **Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài**  **1. Vốn đầu tư ra nước ngoài là:**  **PA1: Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động để chuyển ra nước ngoài nhằm thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài, không bao gồm** *tiền cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài***.**  **PA2: Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động để chuyển ra nước ngoài nhằm thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài, có bao gồm** *tiền cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài***.**  **2.** Vốn đầu tư ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức sau:  a) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép hoặc ngoại hối từ nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.  b) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam.  c) Máy móc, thiết bị; vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm.  d) Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu.  đ) Các tài sản hợp pháp khác. | 1. Bổ sung khái niệm *“vốn đầu tư ra nước ngoài”* để xác định rõ cấu phần vốn đầu tư ra nước ngoài. Vốn ĐTRNN là căn cứ để xác định loại hồ sơ, thủ tục ĐTRNN.  Vốn đầu tư ra nước ngoài bao gồm tiền và tài sản của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động để chuyển ra nước ngoài (có bao gồm tiền do nhà đầu tư vay ở trong nước để chuyển ra nước ngoài, không bao gồm tiền do tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay tại nước ngoài, không bao gồm tiền thực hiện trong nước).  Đối với khoản *cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài,* dự thảo 02 phương án:  PA1: Không thuộc vốn ĐTRNN: Vì bản chất của khoản tiền đó là khoản tiền cho vay/thực hiện bảo lãnh, thuộc phạm vi quản lý của pháp lệnh ngoại hối.  PA2: Thuộc vốn ĐTRNN: Vì khoản tiền đó gắn với dự án ĐTRNN. |
|  |  | **Điều 5. Đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài**  **Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc vốn điều lệ tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài.** | Bổ sung quy định nêu trên nhằm đảm bảo hoạt động ĐTRNN của tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài không ảnh hưởng đến dự án đầu tư tại Việt Nam (cụ thể không ảnh hưởng đến vốn góp để thực hiện dự án tại Việt Nam), đảm bảo mục tiêu quản lý đối với hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Ngoài ra, quy định cũng nhằm hạn chế tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài sử dụng vốn vay để đầu tư ra nước ngoài vì có thể ảnh hưởng đến dự án đầu tư tại Việt Nam nếu phải dùng vốn góp tại Việt Nam để trả nợ. |
|  | **Điều 7. Đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước**  Điều kiện để quyết định đầu tư, thẩm quyền, quy trình, thủ tục quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan. | **Điều 6. Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp có vốn nhà nước**  Điều kiện để quyết định đầu tư, thẩm quyền, quy trình, thủ tục quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài ~~có sử dụng vốn nhà nước~~ **của doanh nghiệp có vốn nhà nước** thực hiện theo quy định của Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan. |  |
|  |  | **Điều 7. Điều kiện đầu tư ra nước ngoài**  **1. Đối với ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền hình quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư:**  **Nhà đầu tư là tổ chức đã được cấp phép hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình tại Việt Nam.**  **2. Đối với ngành, nghề kinh doanh bất động sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư:**  **Nhà đầu tư là doanh nghiệp thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.** | Bổ sung quy định về điều kiện đầu tư ra nước ngoài cho nghành, nghề: Báo chí, phát thanh, truyền hình và Kinh doanh bất động sản theo quy định tại điểm d, đ, khoản 1 Điều 54 Luật 61.  Pháp luật chuyên ngành hiện chưa có quy định điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với 2 ngành, nghề này.  Điều kiện đối với ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền hình là đi theo quy định trong nước là đã được cấp phép hoạt động lĩnh vực đó tại Việt Nam, nhằm đảm bảo sự thống nhất với quy định quản lý hoạt động này đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam.  Điều kiện đối với ngành, nghề kinh doanh bất động sản là nhà đầu tư phải là doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, để hạn chế tình trạng cá nhân lợi dụng đầu tư để sở hữu tài sản ở nước ngoài hoặc nhằm mục tiêu định cư. |
|  |  | **Điều 8. Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư**  **1. Số định danh cá nhân hoặc bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ: giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân.**  **2. Bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận thành lập, Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức.** | Trong thành phần các loại hồ sơ ĐTRNN quy định Luật số 61 chỉ nêu “tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư”, do đó cần hướng dẫn. |
|  | **Điều 8. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư**  1. Các dự án đầu tư sau đây phải có tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư:  a) Dự án năng lượng;  b) Dự án nuôi, trồng, đánh bắt, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy hải sản;  c) Dự án đầu tư trong lĩnh vực khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;  d) Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến, chế tạo;  đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng.  2. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư gồm một trong các loại sau:  a) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, trong đó có nội dung xác định địa điểm và quy mô sử dụng đất;  b) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;  c) Hợp đồng trúng thầu, thầu khoán hoặc hợp đồng giao đất, cho thuê đất; hợp đồng hợp tác đầu tư, kinh doanh, trong đó xác định rõ địa điểm, quy mô sử dụng đất;  d) Thỏa thuận nguyên tắc về việc giao đất, cho thuê đất, thuê địa điểm kinh doanh, thỏa thuận hợp tác đầu tư, kinh doanh của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư. | **Điều 9. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài**  1. Các dự án đầu tư sau đây phải có tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư:  **a) Dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ hoặc Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài;**  b) Dự án năng lượng;  c) Dự án nuôi, trồng, ~~đánh bắt,~~ chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy hải sản;  d) Dự án đầu tư trong lĩnh vực khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;  đ) Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến, chế tạo;  e) Dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc cơ sở hạ tầng; dự án đầu tư kinh doanh bất động sản **trừ dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản.**  2. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư gồm một trong các loại sau:  a) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, trong đó có nội dung xác định địa điểm~~, quy mô sử dụng đất~~;  b) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;  c) Hợp đồng trúng thầu, thầu khoán; hợp đồng giao đất, cho thuê đất; hợp đồng hợp tác đầu tư, kinh doanh, trong đó có nội dung xác định ~~rõ~~ địa điểm ~~và quy mô sử dụng đất~~ **kèm tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên có liên quan đối với địa điểm đó**~~;~~  d) Thỏa thuận nguyên tắcvề việc giao đất, cho thuê đất, thuê địa điểm kinh doanh; thỏa thuận hợp tác đầu tư, kinh doanh **trong đó có nội dung xác định địa điểm** ~~của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư~~ **kèm tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên có liên quan đối với địa điểm đó.** | 1a. Bổ sung điểm a trong khoản 1 vì đối với các dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ hoặc Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, địa điểm dự án là nội dung cần thẩm định nên cần có tài liệu xác nhận địa điểm.  1đ. Sửa đổi để loại bớt các dự án có quy mô nhỏ thì không cần tài liệu xác nhận địa điểm  1e. Sửa lại điểm đ cũ để làm rõ các dự án dịch vụ tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản không thuộc diện phải có tài liệu xác nhận địa điểm vì không trực tiếp thuê, mua, xây dựng bất động sản.  2c, 2d. Bổ sung quy định về việc bên bán/cho thuê/giao đất/địa điểm hoặc bên trong hợp đồng, thỏa thuận hợp tác có quyền sở hữu/quyền sử dụng đất/địa điểm để tăng tính xác thực của thỏa thuận, hợp đồng. |
|  |  | **Điều 10. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài**  **1. Đối với đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp thỏa thuận, hợp đồng về việc đầu tư kèm tài liệu về tư cách pháp lý của bên nước ngoài trong hợp đồng.**  **2. Đối với đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp thỏa thuận, hợp đồng hoặc tài liệu khác xác định việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp kèm tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư Việt Nam tham gia.** | Bổ sung hướng dẫn về tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước với mục tiêu quy định tài liệu này trong thành phần hồ sơ đầu tư ra nước ngoài để chứng minh cho hình thức ĐTRNN của dự án, tăng tính xác thực của hồ sơ.  K2. Quy định này nhằm mục tiêu thống nhất cách xác định hoạt động đầu tư đầu tư trực tiếp theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và có tham gia quản lý tổ chức kinh tế ở nước ngoài, nhằm phân biệt với hoạt động đầu tư gián tiếp (mua bán chứng khoán, giấy tờ có giá; đầu tư thông qua quỹ đầu tư, tổ chức tài chính trung gian).  Cách phân biệt là dựa vào hồ sơ có hợp đồng, thỏa thuận hoặc tài liệu khác chứng minh việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thay vì dựa vào xem xét tiêu chí “tham gia quản lý” bởi vì, việc có thỏa thuận trực tiếp giữa bên mua, bán, chuyển nhượng… không phải là mua bán chứng khoán, không phải là đầu tư qua các định chế tài chính trung gian, do đó, không được coi là đầu tư gián tiếp ra nước ngoài |
|  | **Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài**  1. Hồ sơ dự án đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt.  2. Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư có tài liệu được làm bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư nộp bản sao hợp lệ tài liệu bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch tiếng Việt.  3. Trường hợp tài liệu trong hồ sơ dự án đầu tư bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư. | **Điều 11. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài**  1. Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.  2. Trường hợp hồ sơ đầu tư ra nước ngoài có tài liệu được làm bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư nộp **bản dịch tiếng Việt công chứng kèm theo bản sao tài liệu bằng tiếng nước ngoài**.  3. Trường hợp tài liệu trong hồ sơ dự án đầu tư bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư.  **4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa bản sao so với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa bản dịch tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.** | 2. Sửa đổi quy định nộp tài liệu tiếng nước ngoài theo hướng làm rõ quy cách tài liệu, trách gây lúng túng như quy định cũ (chưa rõ thế nào là bản sao hợp lệ tài liệu tiếng nước ngoài, bản dịch tiếng Việt có cần công chứng không…)  4. Bổ sung khoản 4 quy định trách nhiệm của nhà đầu tư khi nộp bản sao tài liệu tiếng nước ngoài, khi cung cấp bản dịch tiếng Việt của tài liệu tiếng nước ngoài. |
|  |  | **Điều 12. Nguyên tắc thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài**  **1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đầu tư ra nước ngoài và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.**  **2. Trong quá trình giải quyết thủ tục đầu tư ra nước ngoài, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét và xử lý vi phạm hành chính trước khi tiếp tục xử lý hồ sơ; đồng thời có thông báo cho nhà đầu tư về việc tạm dừng xem xét hồ sơ để giải quyết vi phạm hành chính.**  **Thời gian giải quyết vi phạm hành chính không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.**  **3. Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính đầu tư ra nước ngoài, nếu không liên hệ được với nhà đầu tư hoặc nhà đầu tư không thực hiện giải trình, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu trong thời hạn quy định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dừng giải quyết thủ tục hành chính trong vòng 02 tháng kể từ thời điểm không liên hệ được với nhà đầu tư hoặc hết thời hạn quy định.**  **Trường hợp có nhu cầu tiếp tục, nhà đầu tư nộp lại hồ sơ để giải quyết lại từ đầu.** | Bổ sung làm rõ một số nguyên tắc để thống nhất áp dụng trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính về ĐTRNN.  2. Bổ sung nguyên tắc tạm dừng giải quyết TTHC nếu phát hiện có vi phạm hành chính nhằm tăng hiệu quả của việc xử lý vi phạm hành chính, đặc biệt là hiệu quả của việc yêu cầu nhà đầu tư thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả.  3. Bổ sung nguyên tắc dừng xem xét TTHC trong một số trường hợp hay xảy ra trong thực tế. |
|  | **Điều 26. Hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp giả mạo hồ sơ**  1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không có giá trị pháp lý trong trường hợp nhà đầu tư giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.  2. Khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thông báo hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài lần đầu hoặc hủy bỏ những thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được thực hiện trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp theo hồ sơ hợp lệ gần nhất. | **Điều 13. Hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp giả mạo hồ sơ**  1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không có giá trị pháp lý trong trường hợp nhà đầu tư giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.  2. Khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thông báo hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài lần đầu hoặc hủy bỏ những thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được thực hiện trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp theo hồ sơ hợp lệ gần nhất. |  |
|  | **Điều 6. Mã số dự án đầu tư ra nước ngoài**  1. Mã số dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 60 của Luật Đầu tư là một dãy số gồm 09 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư ra nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Mã số dự án đầu tư được hình thành theo nguyên tắc 04 số đầu lấy theo năm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, 05 số tiếp theo cấp tịnh tiến từ số 00001 trở đi.  2. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác. Mã số dự án đầu tư bị xóa khi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hiệu lực.  3. Cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.  4. Đối với các dự án đầu tư thực hiện theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy phép đầu tư, số Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc giấy tờ tương đương khác được điều chỉnh, dự án đầu tư được cấp mã số mới theo quy định tại Khoản 1 Điều này. | **Điều 14. Mã số dự án đầu tư ra nước ngoài**  1. Mỗi dự án đầu tư ra nước ngoài được cấp một mã số duy nhất.~~, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác. Mã số dự án đầu tư bị xóa khi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hiệu lực.~~ Cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.  2. Mã số dự án đầu tư được xác định như sau:  a) Đối với các dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, mã số dự án đầu tư là một dãy số gồm 09 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư.  ~~Mã số dự án đầu tư được hình thành theo nguyên tắc 04 số đầu lấy theo năm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, 05 số tiếp theo cấp tịnh tiến từ số 00001 trở đi.~~  b) Đối với các dự án đầu tư thực hiện theo Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số của một trong ba loại giấy tờ nêu trên. ~~Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, số Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc số của giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư~~. ~~Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc giấy tờ tương đương khác được điều chỉnh, dự án đầu tư được cấp mã số mới theo quy định tại Khoản 1 Điều này.~~ | Sắp xếp lại các khoản trong điều này theo hướng nêu nguyên tắc về mã số dự án đầu tư ra nước ngoài trước, sau đó là nêu cách xác định mã số này đối với các trường hợp khác nhau.  1. Bỏ một số nội dung nhằm thể hiện mã số dự án có thể thay đổi trong quá trình hoạt động, nhưng phải là duy nhất. Mã số không bị xóa khi dự án chấm dứt, do dó, không thể dùng để cấp lại cho dự án khác.  2b. Bỏ quy định trường hợp điều chỉnh thì dự án được cấp mã số mới nhằm giữ nguyên mã số của dự án đã được cấp từ đầu, tránh việc đổi mã số gây phức tạp trong quản lý và sử dụng. |
|  | **Chương II**  **THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DIỆN PHẢI CÓ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI** | **Chương II**  **THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DIỆN ~~PHẢI CÓ QUYẾT ĐỊNH~~ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI** |  |
|  | **Điều 13. Dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư**  Hồ sơ, trình tự, thủ tục Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo Điều 56 của Luật Đầu tư và theo Nghị định khác của Chính phủ. | **Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đối với dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện chấp thuận chủ trương và chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội**  Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài **và chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài** của Quốc hội thực hiện theo Điều 57 của Luật Đầu tư và **quy định riêng của Chính phủ**. | Chuyển Điều 13 tại NĐ 83 lên để sắp lại thứ tự hồ sơ, thủ tục trình Quốc hội lên trước hồ sơ, thủ tục trình TTCP cho thống nhất với thứ tự trong Luật số 61.  Hoạt động của Hội đồng thẩm định nhà nước trong thủ tục Quốc hội chấp thuận chủ trương ĐTRNN sẽ được quy định trong Nghị định khác của Chính phủ (NĐ về dự án quan trọng quốc gia). |
|  | **Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài**  1. Dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Khoản 2 Điều 54 của Luật Đầu tư lập hồ sơ theo quy định tại Điều 55 của Luật Đầu tư.  2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.  3. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư được áp dụng đối với các dự án quy định tại Điều 8 của Nghị định này.  4. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 5 Điều 58 của Luật Đầu tư.  5. Đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư là các văn bản sau:  a) Văn bản chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu cho phép nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu: Nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, hình thức, địa điểm đầu tư, tổng vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn, tiến độ thực hiện dự án, các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư cần đạt được;  b) Báo cáo thẩm định nội bộ về đề xuất dự án đầu tư ra nước ngoài, làm cơ sở cho việc chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định tại Điểm a Khoản này.  6. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định. | **Điều 16. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ**  Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương gồm các tài liệu sau:  1. Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Đầu tư.  2. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài ~~quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư được áp dụng đối với các dự án~~ theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.  3. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư ~~tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự án đầu tư~~ theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật Đầu tư.  **4. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.**  **5. Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư cam kết tự thu xếp ngoại tệ.**  ~~5. Đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư là các văn bản sau:~~  ~~a) Văn bản chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu cho phép nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu: Nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, hình thức, địa điểm đầu tư, tổng vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn, tiến độ thực hiện dự án, các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư cần đạt được;~~  ~~b) Báo cáo thẩm định nội bộ về đề xuất dự án đầu tư ra nước ngoài, làm cơ sở cho việc chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định tại Điểm a Khoản này.~~  ~~6. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.~~ | 2, 3. Sửa đổi bỏ bớt nội dung do điều khoản được dẫn chiếu đã có quy định rõ ràng.  4. Bổ sung tài liệu xác định hình thức ĐTRNN đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp để làm rõ hơn về dự án.  5. Là tài liệu được quy định kèm theo mẫu Văn bản cam kết tự thu xếp ngoại tệ đang quy định trong TT 03, gom lên Nghị định để dễ theo dõi tổng thể thành phần hồ sơ.  5 cũ. Bỏ vì đã đưa lên Luật số 61  6 cũ. Bỏ vì đã đưa lên Đ12 dự thảo NĐ |
|  | **Điều 10. Trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài**  1. Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời đăng ký thông tin đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.  2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định tại Nghị định này và đã được đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.  4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính theo thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 55 của Luật Đầu tư.  5. Cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 55 của Luật Đầu tư. Quá thời hạn trên mà cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.  6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ theo nội dung và thời hạn quy định tại Khoản 4 Điều 55 của Luật Đầu tư.  7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung quy định tại Khoản 5 Điều 55 của Luật Đầu tư.  8. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, sau khi có quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 29 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.  9. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các quyết định quy định tại Khoản 7 và 8 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.  10. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư. | **Điều 17. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ**  1. Nhà đầu tư kê khai hồ sơ đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để lấy mã hồ sơ. Trong vòng 15 ngày tiếp theo, nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) kèm mã hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trực tiếp hoặc qua bưu điện.  2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định, đủ số bộ hồ sơ và có mã hồ sơ.  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư ~~trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ~~ để hoàn thiện hồ sơ.  4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính **hoặc đăng ký thường trú** theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Đầu tư.  5. Cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đầu tư. Quá thời hạn trên mà cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.  6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ theo nội dung và thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 58 của Luật Đầu tư. **Trong quá trình thẩm định hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư.**  7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 58 của Luật Đầu tư.  8. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, sau khi có chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại ~~Điều 29 của~~ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.  9. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được **chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ và quyết định đầu tư ra nước ngoài** theo quy định tại khoản 7 và 8 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính **hoặc đăng ký thường trú**, **cơ quan thuế nơi thực hiện xác nhận nghĩa vụ thuế cho nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).**  10. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư. | Sửa lại tên Điều cho thống nhất với tên Điều 58 tại Luật số 61  3. Sửa lại khoản 3 vì trong toàn bộ quá trình xem xét hồ sơ, kể cả sau khi lấy ý kiến các bộ ngành bên ngoài, nếu có nội dung chưa rõ BKHĐT vẫn phải yêu cầu nhà đầu tư làm rõ, không giới hạn chỉ trong 05 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.  8. Bỏ quy định cụ thể Điều 29 Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp để đảm bảo tính ổn định của NĐ.  9. Bổ sung thêm nơi nhận bản sao GCNĐK ĐTRNN gồm cơ quan thuế nơi nhà đầu tư kê khai và nộp thuế, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhằm tăng cường công tác quản lý đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước khi dự án đầu tư ra nước ngoài có lợi nhuận, và tăng cường quản lý đối với các dự án ĐTRNN của doanh nghiệp có vốn nhà nước. |
|  | **Điều 11. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài**  1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư.  2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.  3. Các tài liệu quy định tại các Điểm c, d, đ, g Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư và Khoản 3 Điều 9 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh.  4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định. | **Điều 18. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án diện Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài**  Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau:  1. Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Đầu tư.  ~~2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.~~  2. Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ, g khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư và khoản 2, 4, 5 Điều 16 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh.  ~~4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.~~ | 2 cũ. Bỏ khoản 2 do dự thảo NĐ đã có định nghĩa giải thích về tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư  4 cũ. Bỏ khoản 4 vì đã có trong nguyên tắc tại Đ12 dự thảo NĐ |
|  | **Điều 12. Trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài**  1. Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời đăng ký thông tin đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.  2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định tại Nghị định này và đã được đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.  4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính theo thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 55 của Luật Đầu tư.  5. Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 55 của Luật Đầu tư. Quá thời hạn trên mà cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.  6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định về các nội dung điều chỉnh của dự án trình Thủ tướng Chính phủ theo thời hạn quy định tại Khoản 4 Điều 55 của Luật Đầu tư.  7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài.  8. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, sau khi có quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 29 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.  9. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các quyết định nêu tại Khoản 7 và 8 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.  10. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản không chấp thuận chủ trương điều chỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư. | **Điều 19. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ**  1. Nhà đầu tư kê khai hồ sơ đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để lấy mã hồ sơ. Trong vòng 15 ngày tiếp theo, nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) kèm mã hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trực tiếp hoặc qua bưu điện.  2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định, đủ số bộ hồ sơ và có mã hồ sơ.  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư ~~trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ~~ để hoàn thiện hồ sơ.  4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính **hoặc đăng ký thường trú** theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Đầu tư.  5. Cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đầu tư. Quá thời hạn trên mà cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.  6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định về các nội dung điều chỉnh của dự án trình Thủ tướng Chính phủ theo thời hạn quy định tại Khoản 4 Điều 58 của Luật Đầu tư. **Trong quá trình thẩm định hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư.**  7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài.  8. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, sau khi có chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại ~~Điều 29 của~~ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.  9. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được **chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ và quyết định điều chỉnh dự án đầu tư nước ngoài theo** quy định tại khoản 7 và 8 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính **hoặc đăng ký thường trú**, **cơ quan thuế nơi thực hiện xác nhận nghĩa vụ thuế cho nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).**  10. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản không chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư. | Sửa lại tên Điều cho thống nhất với tên Điều 58 của Luật số 61  3. Sửa lại khoản 3 vì trong toàn bộ quá trình xem xét hồ sơ, kể cả sau khi lấy ý kiến các bộ ngành bên ngoài, nếu có nội dung chưa rõ BKHĐT vẫn phải yêu cầu nhà đầu tư làm rõ, không giới hạn chỉ trong 05 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. |
|  | **Điều 13. Dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư**  Hồ sơ, trình tự, thủ tục Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo Điều 56 của Luật Đầu tư và theo Nghị định khác của Chính phủ. |  | Điều 13 cũ đã chuyển lên thành Điều 15 trong Dự thảo NĐ |
|  | **Chương III**  **THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN KHÔNG THUỘC DIỆN PHẢI CÓ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI** | **Chương III**  **THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN KHÔNG THUỘC DIỆN ~~PHẢI CÓ QUYẾT ĐỊNH~~ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI** |  |
|  | **Điều 14. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 của Luật Đầu tư.  2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 59 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.  3. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư được áp dụng đối với các dự án quy định tại Điều 8 của Nghị định này.  4. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 5 Điều 58 của Luật Đầu tư.  5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định. | **Điều 20. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau:  1. Các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư.  ~~2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 59 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.~~  2. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài ~~được áp dụng đối với các dự án~~ theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.  3. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư ~~tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự án đầu tư~~ theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật Đầu tư.  **4. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.**  **5. Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư cam kết tự thu xếp ngoại tệ.**  ~~5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.~~ | 2. Bỏ khoản 2 do Dự thảo NĐ đã có định nghĩa hướng dẫn về tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư.  3. Sửa đổi bỏ bớt nội dung do điều khoản được dẫn chiếu đã có quy định rõ ràng.  4. Bổ sung tài liệu xác định hình thức ĐTRNN đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp để làm rõ dự án.  5. Gom quy định tại TT 03 lên.  5 cũ. Bỏ vì đã đưa lên Đ12 Dự thảo NĐ |
|  | **Điều 15. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  1. Nhà đầu tư nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời đăng ký thông tin đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.  2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định tại Nghị định này và đã được đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.  4. Trường hợp dự án có vốn đăng ký chuyển ra nước ngoài bằng ngoại tệ tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quá thời hạn trên mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư không nhận được văn bản trả lời, thì được hiểu là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.  5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đầu tư; đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.  6. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư. | **Điều 21. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  1. Nhà đầu tư kê khai hồ sơ đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để lấy mã hồ sơ. Trong vòng 15 ngày tiếp theo, nhà đầu tư nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) kèm mã hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trực tiếp hoặc qua bưu điện.  **2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định, đủ số bộ hồ sơ và có mã hồ sơ.**  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư ~~trong thời hạn 05 ngày làm việc~~ kể từ ngày nhận được hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.  4. Trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quá thời hạn trên mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư không nhận được văn bản trả lời thì được hiểu là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.  5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 61 của Luật Đầu tư; đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính **hoặc đăng ký thường trú**, **cơ quan thuế nơi thực hiện xác nhận nghĩa vụ thuế cho nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).**  6. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư. | 3. Sửa lại khoản 3 vì trong toàn bộ quá trình xem xét hồ sơ, kể cả sau khi lấy ý kiến NHNN, nếu có nội dung chưa rõ BKHĐT vẫn phải yêu cầu nhà đầu tư làm rõ, không giới hạn chỉ trong 05 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. |
|  | **Điều 16. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư.  2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.  3. Tài liệu quy định tại Điểm d, đ Khoản 2 Điều 59 của Luật Đầu tư và Khoản 3 Điều 14 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh.  4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định. | **Điều 22. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau:  1. Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Đầu tư.  ~~2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.~~  2. Tài liệu quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư và khoản 2, 4, 5 Điều 20 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh.  ~~4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.~~ | 2. Bỏ khoản 2 vì dự thảo NĐ đã có giải thích về tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư.  4. Bỏ khoản 4 vì đã đưa vào Điều 12 Dự thảo NĐ. |
|  | **Điều 17. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  1. Nhà đầu tư nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời đăng ký thông tin đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.  2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định tại Nghị định này và đã được đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải được làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.  4. Trường hợp dự án sau khi điều chỉnh có vốn đăng ký chuyển ra nước ngoài bằng ngoại tệ tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quá thời hạn trên mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư không nhận được văn bản trả lời, thì được hiểu là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.  5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 61 của Luật Đầu tư; đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.  6. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư. | **Điều 23. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  1. Nhà đầu tư kê khai hồ sơ đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để lấy mã hồ sơ. Trong vòng 15 ngày tiếp theo, nhà đầu tư nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) kèm mã hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trực tiếp hoặc qua bưu điện.  2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận **khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định, đủ số bộ hồ sơ và có mã hồ sơ**.  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải được làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư ~~trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ~~ để hoàn thiện hồ sơ.  4. Trường hợp dự án sau khi điều chỉnh vốn mà khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quá thời hạn trên mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư không nhận được văn bản trả lời thì được hiểu là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.  5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Đầu tư; đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính **hoặc đăng ký thường trú**, **cơ quan thuế nơi thực hiện xác nhận nghĩa vụ thuế cho nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có).**  6. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư. | 3. Sửa lại khoản 3 vì trong toàn bộ quá trình xem xét hồ sơ, kể cả sau khi lấy ý kiến NHNN, nếu có nội dung chưa rõ BKHĐT vẫn phải yêu cầu nhà đầu tư làm rõ, không giới hạn chỉ trong 05 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. |
|  |  | **Điều 24. Trình tự, thủ tục cập nhật thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài**  **1. Trong vòng 01 tháng kể từ thời điểm dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung thay đổi mà không thuộc diện phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện truy cập vào tài khoản đã được cấp của dự án đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và cập nhật các nội dung thay đổi đó.**  **2. Thông tin được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là thông tin gốc về dự án và có giá trị pháp lý.**  **3. Nhà đầu tư vi phạm quy định này sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.** | Bổ sung quy trình hướng dẫn khoản 2 Điều 63 Luật số 61 về việc cập nhật thông tin dự án ĐTRNN trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong trường hợp có thay đổi nhưng không phải làm thủ tục điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN. |
|  | **Điều 18. Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài**  1. Nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư tại Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và nhận mã khai hồ sơ trực tuyến.  2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.  3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp tài khoản tạm thời cho nhà đầu tư để truy cập, theo dõi tình hình xử lý hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.  4. Sau khi được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định. | **~~Điều 18. Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài~~**  ~~1. Nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư tại Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và nhận mã khai hồ sơ trực tuyến.~~  ~~2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.~~  ~~3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp tài khoản tạm thời cho nhà đầu tư để truy cập, theo dõi tình hình xử lý hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.~~  ~~4. Sau khi được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.~~ | Bỏ điều này, do điều này hiện chỉ quy định về việc kê khai hồ sơ, chưa phải là quy định về cấp, điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.  Quy trình cụ thể ở các khoản 1,2,3 đã được mô tả vào các điều 17, 19, 21, 23 về trình tự thủ tục cấp mới và điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN.  Khoản 4 đã được chuyển vào Đ27 Dự thảo NĐ |
|  |  | **Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (sau đây gọi tắt là Hệ thống)**  **1. Đối với các hồ sơ đầu tư ra nước ngoài có vốn đầu tư ra nước ngoài dưới 20 tỷ đồng, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ bản giấy theo quy định tại Điều 21 hoặc 23 Nghị định này, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống theo quy định tại khoản 2 Điều này.**  **2. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến trên Hệ thống:**  **a) Nhà đầu tư kê khai thông tin trên Hệ thống để được cấp tài khoản nộp hồ sơ.**  **b) Nhà đầu tư sử dụng tài khoản nộp hồ sơ đã được cấp để kê khai hồ sơ đầu tư ra nước ngoài, tải văn bản điện tử của hồ sơ theo quy trình trên Hệ thống.**  **c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét tiếp nhận hồ sơ khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định và gửi nhà đầu tư giấy biên nhận hồ sơ trên Hệ thống.**  **d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống.**  **đ) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho nhà đầu tư trên Hệ thống.**  **e) Nhà đầu tư nộp một bộ hồ sơ đầu tư ra nước ngoài bản giấy cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư kèm bản in giấy biên nhận hồ sơ, trực tiếp hoặc qua bưu điện để đối chiếu hồ sơ trên Hệ thống.**  **Nếu quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo về việc đủ điều kiện cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư không nhận được hồ sơ bằng bản giấy của nhà đầu tư để đối chiếu thì hồ sơ đăng ký điện tử của nhà đầu tư không còn hiệu lực.**  **g) Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và trả kết quả bản giấy cho nhà đầu tư nếu nội dung đối chiếu thống nhất.**  **h) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và chính xác của hồ sơ bản giấy so với hồ sơ được nộp trên Hệ thống.**  **Trường hợp hồ sơ bản giấy không chính xác so với hồ sơ được nộp trên trên Hệ thống, Bộ Kế hoạch và Đầu tư từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.** | Bổ sung điều hướng dẫn trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. |
|  | **Điều 23. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị hỏng dưới hình thức khác, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài tới cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để được cấp lại.  2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư. | **Điều 26. Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị hỏng dưới hình thức khác, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được cấp lại.  Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.  **2. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không đúng với thông tin tại hồ sơ đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị hiệu đính kèm bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.**  **Bộ Kế hoạch và Đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.** | Bổ sung quy định hướng dẫn về thủ tục hiệu đính thông tin trên GCNĐK ĐTRNN trong trường hợp GCNĐK ĐTRNN được cấp không đúng với thông tin đăng ký của nhà đầu tư (khoản 2) |
|  | **Chương IV**  **TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | **Chương IV**  **TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ** |  |
|  | **Điều 19. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài**  1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư tại nước ngoài theo quy định tại Điều 64 của Luật Đầu tư.  2. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư, bao gồm:  a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;  b) Khảo sát thực địa;  c) Nghiên cứu tài liệu;  d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án đầu tư;  đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư;  e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;  g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án đầu tư;  h) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án đầu tư;  i) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;  k) Đàm phán hợp đồng;  l) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài.  3. Việc chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng liên quan tới ngoại hối, xuất khẩu, hải quan, công nghệ.  4. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài.  5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.  6. Việc chuyển vốn bằng máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc chuyển máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện một số hoạt động đầu tư trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều này. | **Điều 27. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài**  1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư tại nước ngoài theo quy định tại Điều 66 của Luật Đầu tư.  2. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư, bao gồm:  a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;  b) Khảo sát thực địa;  c) Nghiên cứu tài liệu;  d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án đầu tư;  đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư;  e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;  g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án đầu tư;  h) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án đầu tư;  i) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;  k) Đàm phán hợp đồng;  l) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài.  3. Việc chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng liên quan tới ngoại hối, xuất khẩu, hải quan, công nghệ.  4. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài.  5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.  6. Việc chuyển vốn bằng máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc chuyển máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện một số hoạt động đầu tư trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này. |  |
|  | **Điều 20. Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài**  1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.  2. Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 3 Điều 72 của Luật Đầu tư; đồng thời quản lý tài khoản của mình và cập nhật thông tin đầy đủ, đúng hạn và chính xác vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.  3. Trường hợp có sự khác nhau giữa thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và thông tin trong báo cáo bằng văn bản, thì căn cứ theo thông tin trong văn bản. | **Điều 28. Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài**  1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.  2. Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo về tình hình hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 73 của Luật Đầu tư; đồng thời quản lý tài khoản của mình và cập nhật thông tin đầy đủ, đúng hạn và chính xác vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.  3. Trường hợp có sự khác nhau giữa thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và thông tin trong báo cáo bằng văn bản, thì căn cứ theo thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.  **4. Nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định thì tùy vào mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm theo các hình thức sau đây:**  **a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản nhắc nhở nếu vi phạm lần đầu;**  **b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;**  **c) Công khai các vi phạm trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài, Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các phương tiện thông tin đại chúng khác.** | 3. Sửa đổi để nhấn mạnh tầm quan trọng của báo cáo trên Hệ thống, hướng đến xóa bỏ báo cáo bản giấy  4. Chuyển khoản 2 Đ39 NĐ83 về chế độ xử lý đối với nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo lên đây. |
|  | **Điều 21. Nghĩa vụ tài chính**  1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính phát sinh liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế.  2. Việc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần vốn bằng hàng hóa, máy móc, thiết bị chuyển ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. | **Điều 29. Nghĩa vụ tài chính**  1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính phát sinh liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế.  2. Việc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần vốn bằng hàng hóa, máy móc, thiết bị chuyển ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. |  |
|  | **Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư trong trường hợp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài**  1. Nhà đầu tư được tuyển dụng lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư của mình ở nước ngoài theo quy định của pháp luật lao động của Việt Nam và của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.  2. Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về việc đưa lao động Việt Nam làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài; đồng thời bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động Việt Nam ở nước ngoài; chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đưa lao động Việt Nam làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài và quy định khác của pháp luật có liên quan. | **Điều 30. ~~Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư trong trường hợp~~ Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài**  1. Nhà đầu tư được tuyển dụng lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư của mình ở nước ngoài theo quy định của pháp luật lao động của Việt Nam và của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.  2. Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về việc đưa lao động Việt Nam làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài; đồng thời bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động Việt Nam ở nước ngoài; chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đưa lao động Việt Nam làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài và quy định khác của pháp luật có liên quan. |  |
|  | **Điều 23. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị hỏng dưới hình thức khác, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài tới cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để được cấp lại.  2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư. | **~~Điều 23. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài~~**  ~~1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị hỏng dưới hình thức khác, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài tới cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để được cấp lại.~~  ~~2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.~~ | Chuyển Điều 23 cũ lên thành khoản 1 Điều 26 Dự thảo NĐ |
|  | **Điều 24. Thanh lý dự án đầu tư ra nước ngoài**  1. Ngay sau khi kết thúc dự án đầu tư, nhà đầu tư phải thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.  2. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến kết thúc việc thanh lý dự án đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư.  3. Trường hợp có nhu cầu kéo dài thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này, chậm nhất trước ngày hết hạn nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị và nêu rõ lý do gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định. Việc gia hạn được thực hiện không quá một lần và không quá 06 tháng. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản trả lời nhà đầu tư về việc gia hạn thời hạn chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư.  4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý dự án đầu tư tại nước ngoài và chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư làm thủ tục chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này. | **Điều 31. Kết thúc hoạt động đầu tư ra nước ngoài**  1. Ngay sau khi kết thúc hoạt động đầu tư, nhà đầu tư phải thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.  2. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến kết thúc việc thanh lý dự án đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư.  3. Trường hợp có nhu cầu kéo dài thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, chậm nhất trước ngày hết hạn nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị và nêu rõ lý do gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định. Việc gia hạn được thực hiện không quá một lần và không quá 06 tháng. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản trả lời nhà đầu tư về việc gia hạn thời hạn chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư.  4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý dự án đầu tư tại nước ngoài và chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư làm thủ tục chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này. | Sửa lại tên Điều cho phù hợp với nội dung hướng dẫn |
|  | **Điều 25. Chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài**  1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư.  2. Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư là trường hợp hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư mà nhà đầu tư không làm thủ tục gia hạn hoặc không được gia hạn hoạt động đầu tư.  3. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài với các nội dung sau:  a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo mẫu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  b) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;  c) Quyết định chấm dứt dự án đầu tư tại nước ngoài theo thẩm quyền quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư (bản gốc hoặc bản sao hợp lệ);  d) Tài liệu chứng minh nhà đầu tư đã hoàn thành việc thanh lý dự án theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này (bản sao hợp lệ).  4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.  5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải được làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.  6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ra quyết định chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.  7. Đối với trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư, trước khi thực hiện việc chấm dứt dự án và chuyển toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư phải thông báo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  8. Đối với các trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điểm d, e Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư mà nhà đầu tư không đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ Luật Đầu tư và Nghị định này, quyết định việc chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.  Trường hợp nhà đầu tư muốn tiếp tục thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.  9. Đối với các trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thanh lý dự án và làm thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. | **Điều 32. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**  ~~1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư.~~  ~~2. Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư là trường hợp hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư mà nhà đầu tư không làm thủ tục gia hạn hoặc không được gia hạn hoạt động đầu tư.~~  1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau:  a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo mẫu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  b) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;  c) Quyết định chấm dứt dự án đầu tư tại nước ngoài theo thẩm quyền quy định tại Điều 59 của Luật Đầu tư;  d) Tài liệu chứng minh nhà đầu tư đã hoàn thành việc thanh lý dự án theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này;  **đ) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư.**  2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.  3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải được làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.  **4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình giao dịch ngoại hối của dự án và các vấn đề liên quan khác nếu có.**  5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ra văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính **hoặc đăng ký thường trú**, **cơ quan thuế nơi thực hiện xác nhận nghĩa vụ thuế cho nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu.**  6. Đối với trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 64 của Luật Đầu tư, trước khi thực hiện việc chấm dứt dự án và chuyển toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư phải thông báo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  7. Đối với các trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 64 của Luật Đầu tư mà nhà đầu tư không đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ Luật Đầu tư và Nghị định này, thực hiện việc chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.  Trường hợp nhà đầu tư muốn tiếp tục thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.  ~~9. Đối với các trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thanh lý dự án và làm thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.~~ | Sửa tên Điều vì dự thảo Luật mới không quy định về chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài nữa mà quy định về các trường hợp chấm dứt hiệu lực GCNĐK ĐTRNN  1 cũ. Bỏ Khoản 1 cũ vì nội dung này đã được quy định vào khoản 2 Điều 64 Luật số 61  2 cũ. Bỏ Khoản 2 cũ vì nội dung này đã được quy định vào điểm b khoản 1 Điều 64 Luật số 61  4. Bổ sung quy định BKHĐT lấy ý kiến NHNN về tình hình chuyển ngoại tệ ra/về của dự án ĐTRNN nhằm có thông tin tổng quan về dự án ở thời điểm chấm dứt.  9 cũ. Bỏ khoản 9 cũ vì tại Điều 64 Luật số 61 đã có quy định đối với tất cả trường hợp chấm dứt, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấm dứt theo quy định ở nước ngoài và làm thủ tục chấm dứt hiệu lực GCNĐK ĐTRNN ở Việt Nam. |
|  | **Điều 26. Hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp giả mạo hồ sơ**  1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không có giá trị pháp lý trong trường hợp nhà đầu tư giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.  2. Khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thông báo hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài lần đầu hoặc hủy bỏ những thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được thực hiện trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp theo hồ sơ hợp lệ gần nhất. | **~~Điều 26. Hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp giả mạo hồ sơ~~**  ~~1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không có giá trị pháp lý trong trường hợp nhà đầu tư giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.~~  ~~2. Khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thông báo hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài lần đầu hoặc hủy bỏ những thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được thực hiện trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp theo hồ sơ hợp lệ gần nhất~~ | Chuyển Điều 26 NĐ 83 lên Chương 1, thành Điều 13 Dự thảo NĐ |
|  | **Chương V**  **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI** | **Chương V**  **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI** |  |
|  | **Điều 27. Trách nhiệm quản lý nhà nước**  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi cả nước.  2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài.  3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực được phân công. | **Điều 33. Trách nhiệm quản lý nhà nước**  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi cả nước.  2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài.  3. **Các cơ quan quy định tại điểm a khoản 1 Điều 74 Luật Đầu tư,** cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực được phân công. | Điều 74 Luật số 61 đã sửa đổi các đối tượng báo cáo về quản lý nhà nước đối với ĐTRNN, cụ thể là bỏ các địa phương, bỏ 1 số bộ, cơ quan ngang bộ ko liên quan |
|  | **Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**  1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng định hướng đầu tư ra nước ngoài theo từng thời kỳ; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.  2. Chủ trì thẩm định dự án đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài; thực hiện việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.  3. Phối hợp với các cơ quan nhà nước Việt Nam ở trong nước và nước ngoài để trao đổi thông tin, hỗ trợ các nhà đầu tư theo thẩm quyền và giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.  4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  5. Đầu mối quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư ra nước ngoài và thực hiện một số chương trình xúc tiến đầu tư ra nước ngoài mang tính nhà nước.  6. Chủ trì tổ chức, xây dựng, hướng dẫn, vận hành, duy trì và cập nhật Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.  7. Định kỳ hàng năm, làm việc với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xử lý kịp thời các kiến nghị của nhà đầu tư, ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất các cơ chế, chính sách và giải pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  8. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi cả nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư. | **Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**  1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng định hướng đầu tư ra nước ngoài; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.  2. Chủ trì thẩm định dự án đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài; thực hiện việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.  3. Phối hợp với các cơ quan nhà nước Việt Nam ở trong nước và nước ngoài để trao đổi thông tin, hỗ trợ các nhà đầu tư theo thẩm quyền và giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.  4. Giám sát theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  5. Đầu mối quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư ra nước ngoài và thực hiện một số chương trình xúc tiến đầu tư ra nước ngoài mang tính nhà nước.  6. Chủ trì tổ chức, xây dựng, hướng dẫn, vận hành, duy trì và cập nhật Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.  7. Định kỳ hàng năm, làm việc với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao, Bộ quản lý ngành, ~~Ủy ban nhân dân tỉnh~~, ~~thành phố trực thuộc Trung ương để xử lý kịp thời các kiến nghị của nhà đầu tư~~, ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất các cơ chế, chính sách và giải pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  8. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi cả nước theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Đầu tư | 7. Bỏ Ủy ban nhân dân do Dự thảo Nghị định bỏ nội dung quy định trách nhiệm quản lý nhà nước nói chung của địa phương |
|  | **Điều 29. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**  1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về tín dụng, quản lý ngoại hối, kiểm soát các hành vi rửa tiền liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  2. Tham gia ý kiến về các vấn đề liên quan đến nguồn vốn và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến đối với các dự án đầu tư thuộc diện cần có quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ và trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến đối với dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.  3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài.  4. Giám sát các ngân hàng thương mại trong việc cho nhà đầu tư vay để thực hiện các hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.  5. Hướng dẫn, quản lý việc chuyển vốn bằng ngoại tệ ra nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư trước khi đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 5 Điều 19 của Nghị định này.  6. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài (trước và sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) và tình hình chuyển ngoại tệ từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | **Điều 35. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**  1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về tín dụng, quản lý ngoại hối, kiểm soát các hành vi rửa tiền liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  2. Tham gia ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý ngoại hối **đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.**  **3. Có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, bao gồm các nội dung: Vốn đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, việc cấm, hạn chế chuyển tiền và vi phạm quy định quản lý ngoại hối của nhà đầu tư (nếu có), vấn đề vốn vay trong dự án (nếu có).**  **4. Có ý kiến đối với các hoạt động giao dịch ngoại hối của nhà đầu tư, các vi phạm và xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền (nếu có) đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.**  5. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài.  6. Giám sát các ngân hàng thương mại trong việc cho nhà đầu tư vay để thực hiện các hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.  7. Hướng dẫn, quản lý việc chuyển vốn bằng ngoại tệ ra nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư trước khi đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 5 Điều 27 của Nghị định này; **hướng dẫn hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài.**  8. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài (trước và sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) và tình hình chuyển ngoại tệ từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | 2,3. Tách khoản 2 cũ thành 2 khoản 2 quy định cụ thể nội dung góp ý kiến của NHNN đối với hồ sơ chấp thuận chủ trương ĐTRNN và hồ sơ không thuộc diện chấp thuận chủ trương ĐTRNN.  3. Các nội dung cần NHNNVN góp ý kiến là các nội dung cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước đối với quản lý dòng tiền đầu tư ra nước ngoài.  4. Bổ sung khoản 4 mới quy định NHNN có ý kiến đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực GCNĐK ĐTRNN liên quan đến quản lý ngoại hối  7. Bổ sung quy định trách nhiệm của NHNN hướng dẫn việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh việc vay vốn của tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 5059/VPCP-QHQT ngày 23/6/2020 |
|  | **Điều 30. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**  1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về tài chính liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, thuế, hải quan, đầu tư có sử dụng vốn nhà nước liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến đối với các dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.  3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền việc thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với nhà nước Việt Nam; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài.  4. Theo dõi, giám sát và tổng hợp việc sử dụng nguồn vốn đầu tư của nhà nước để đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.  5. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với nhà nước Việt Nam; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài và tổng hợp việc sử dụng nguồn vốn đầu tư của Nhà nước để đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | **Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**  1. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về tài chính liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, thuế, hải quan, đầu tư có sử dụng vốn nhà nước liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền việc thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với nhà nước Việt Nam; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài.  4. Theo dõi, giám sát và tổng hợp việc sử dụng nguồn vốn đầu tư của nhà nước để đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.  **5. Theo dõi tình hình lợi nhuận của các dự án đầu tư ra nước ngoài, việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước của các dự án đầu tư ra nước ngoài.**  **6**. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với nhà nước Việt Nam; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài và tổng hợp việc sử dụng nguồn vốn đầu tư của Nhà nước để đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | 5. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, bổ sung quy định giao BTC theo dõi về tình hình lợi nhuận của dự án đầu tư ra nước ngoài, việc chấp hành quy định về chuyển lợi nhuận về nước và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước khi dự án đầu tư ra nước ngoài có lợi nhuận. |
|  | **Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**  1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.  2. Chỉ đạo cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo dõi và hỗ trợ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu.  3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | **Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**  1. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.  2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực ngoại giao, pháp luật nước ngoài liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  3. Chỉ đạo cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo dõi và hỗ trợ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu.  4. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. |  |
|  | **Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Công Thương**  1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp và năng lượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | **Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Công Thương**  1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động công nghiệp và năng lượngliên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp và năng lượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. |  |
|  | **Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**  1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về nông nghiệp, lâm nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | **~~Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn~~**  ~~1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về nông nghiệp, lâm nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.~~  ~~2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.~~  ~~3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.~~ | Bỏ Điều này, gom trách nhiệm của các bộ chuyên môn theo ngành, nghề ĐTRNN vào một Điều chung (Điều 40 Dự thảo NĐ) |
|  | **Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**  1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định, của pháp luật, các cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng lao động Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với việc đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài.  3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | **Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**  1. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định, của pháp luật, các cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng lao động Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  **2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.**  3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với việc đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài.  4. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | 2. Bổ sung khoản 2 vì đối với hồ sơ thuộc diện Quốc hội/Thủ tướng chính phủ chấp thuận chủ trương, hồ sơ cần lấy ý kiến Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội |
|  | **Điều 35. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**  1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng các quy định của pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến đối với các dự án đầu tư thuộc diện cần có quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.  3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  4. Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu.  5. Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | **Điều 40. Trách nhiệm của các Bộ quản lý chuyên ngành**  1. Xây dựng các quy định của pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước của mình.  2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.  4. Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu.  5. Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | Sửa lại tên Điều để loại bớt các cơ quan ngang bộ không liên quan tham gia quản lý hoạt động ĐTRNN |
|  | **Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**  1. Theo dõi và quản lý các nhà đầu tư đặt trụ sở hoặc cư trú trên địa bàn có hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật liên quan.  2. Tham gia ý kiến về các nội dung thuộc thẩm quyền quản lý liên quan đến dự án đầu tư của các nhà đầu tư có trụ sở chính đặt tại địa bàn khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến đối với các dự án đầu tư thuộc diện cần có quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.  3. Phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài; giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.  4. Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu.  5. Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | **~~Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương~~**  ~~1. Theo dõi và quản lý các nhà đầu tư đặt trụ sở hoặc cư trú trên địa bàn có hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật liên quan.~~  ~~2. Tham gia ý kiến về các nội dung thuộc thẩm quyền quản lý liên quan đến dự án đầu tư của các nhà đầu tư có trụ sở chính đặt tại địa bàn khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến đối với các dự án đầu tư thuộc diện cần có quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.~~  ~~3. Phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài; giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.~~  ~~4. Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu.~~  ~~5. Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.~~ | Bỏ quy định về trách nhiệm của các địa phương trong quản lý hoạt động ĐTRNN. Đối với quản lý các doanh nghiệp nhà nước có dự án ĐTRNN, đã có quy định tại Điều 41 Dự thảo NĐ |
|  |  | **Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan đại diện vốn nhà nước, người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp**  Các cơ quan đại diện vốn nhà nước bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm:  1. Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.  2. Phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài; giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.  3. Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu; **đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có hoạt động đầu tư ra nước ngoài.**  4. Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | Bổ sung điều quy định trách nhiệm của các cơ quan đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do mình quản lý. |
|  | **Điều 37. Trách nhiệm của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài**  1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm làm đầu mối phối hợp với các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài theo dõi và hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc chấp hành các quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư ở nước ngoài; thông qua đường ngoại giao, đề xuất và kiến nghị chính quyền nước sở tại hỗ trợ, tạo điều kiện và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài phù hợp với các quy định tại Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu.  2. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại địa bàn mình quản lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. | **Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài**  1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm làm đầu mối phối hợp với các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài theo dõi và hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc chấp hành các quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư ở nước ngoài; thông qua đường ngoại giao, đề xuất và kiến nghị chính quyền nước sở tại hỗ trợ, tạo điều kiện và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài phù hợp với các quy định tại Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu.  2. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại địa bàn mình quản lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. |  |
|  | **Điều 38. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá**  1. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư.  2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. | **Điều 43. Thanh tra, ~~kiểm tra~~, giám sát, đánh giá**  1. Việc thanh tra, ~~kiểm tra,~~ giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, ~~kiểm tra,~~ giám sát và đánh giá đầu tư.  2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung ~~kiểm tra,~~ thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. |  |
|  | **Điều 39. Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp**  1. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  2. Nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định thì tùy vào mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm theo các hình thức sau đây:  a) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có văn bản nhắc nhở nếu vi phạm lần đầu;  b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;  c) Chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc văn bản cho phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư;  d) Công khai các vi phạm trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài; Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các phương tiện thông tin đại chúng khác.  3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các nhà đầu tư và giữa các nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình đăng ký đầu tư ra nước ngoài và hoạt động đầu tư kinh doanh tại nước ngoài. | **Điều 44. Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp**  1. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  ~~2. Nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định thì tùy vào mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm theo các hình thức sau đây:~~  ~~a) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có văn bản nhắc nhở nếu vi phạm lần đầu;~~  ~~b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;~~  ~~c) Chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc văn bản cho phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 64 của Luật Đầu tư;~~  ~~d) Công khai các vi phạm trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài; Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các phương tiện thông tin đại chúng khác.~~  **2.** Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các nhà đầu tư và giữa các nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình đăng ký đầu tư ra nước ngoài và hoạt động đầu tư kinh doanh tại nước ngoài. | 2. Nội dung xử lý vi phạm chế độ báo cáo đã đưa lên Điều quy định về chế độ báo cáo |
|  | **Chương VI**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **Chương VI**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |
|  | **Điều 40. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.  2. Các hoạt động đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc có văn bản cho phép đầu tư ra nước ngoài trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động và thực hiện theo quy định của Nghị định này.  3. Đối với các dự án đầu tư đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, trong đó có quy định thời hạn hoạt động của dự án, khi hết hạn hoạt động của dự án, nếu tiếp tục hoạt động đầu tư tại nước ngoài thì nhà đầu tư thực hiện đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.  4. Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài nộp trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 và trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện thủ tục đầu tư như sau:  a) Đối với hồ sơ dự án đã tiếp nhận mà theo quy định của Luật Đầu tư 2005 phải giải quyết trong thời hạn trước ngày 01 tháng 7 năm 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư. Trong quá trình thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không yêu cầu nhà đầu tư phải bổ sung hồ sơ, giấy tờ theo quy định của Luật Đầu tư;  b) Đối với hồ sơ dự án đã tiếp nhận mà theo quy định của Luật Đầu tư 2005, đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 chưa hết thời hạn phải giải quyết, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hướng dẫn nhà đầu tư điều chỉnh hồ sơ và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư. | **Điều 45. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài.  2. Các hoạt động đầu tư đã được cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc có văn bản cho phép đầu tư ra nước ngoài trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động và thực hiện theo quy định của Nghị định này.  ~~3. Đối với các dự án đầu tư đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, trong đó có quy định thời hạn hoạt động của dự án, khi hết hạn hoạt động của dự án, nếu tiếp tục hoạt động đầu tư tại nước ngoài thì nhà đầu tư thực hiện đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.~~  ~~4. Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài nộp trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện thủ tục như sau:~~  ~~a) Đối với hồ sơ dự án đã tiếp nhận mà theo quy định của Luật Đầu tư 2014 phải giải quyết trong thời hạn trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư. Trong quá trình thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không yêu cầu nhà đầu tư phải bổ sung hồ sơ, giấy tờ theo quy định của Luật Đầu tư;~~  ~~b) Đối với hồ sơ dự án đã tiếp nhận mà theo quy định của Luật Đầu tư 2014, đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa hết thời hạn phải giải quyết, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hướng dẫn nhà đầu tư điều chỉnh hồ sơ và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.~~ | Bỏ khoản 3 cũ vì Luật số 61 đã bổ sung điều khoản chuyển tiếp là:  *Quy định về thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài được cấp trước ngày 1/7/2015 thì hết hiệu lực thi hành.*  Khoản 4 cũ đưa xuống Điều về quy định chuyển tiếp dưới đây, Điều 46 Dự thảo NĐ |
|  |  | **Điều 46. Quy định chuyển tiếp**  **1. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài nhưng không phải là hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo định nghĩa tại khoản 13 Điều 3 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo giấy đã cấp và theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư ra nước ngoài.**  **2. Dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có ngành, nghề đầu tư thuộc diện có điều kiện theo quy định tại Điều 54 của Luật Đầu tư được tiếp tục thực hiện theo giấy đã cấp theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 77 của Luật Đầu tư.**  **Trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:**  **PA1: Trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật Đầu tư nhưng mục tiêu hoạt động vẫn bao gồm ngành, nghề có điều kiện thì phải đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành, nghề đó.**  **PA2: Trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để thay đổi nhà đầu tư, hoặc tăng vốn đầu tư ra nước, hoặc điều chỉnh địa điểm thực hiện thì phải đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành, nghề đó.**  3. Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài nộp trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện thủ tục như sau:  a) Đối với hồ sơ đầu tư ra nước ngoài đã tiếp nhận mà thời hạn giải quyết theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 là trước hoặc trong ngày 01 tháng 01 năm 2021, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư. Trong quá trình thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không yêu cầu nhà đầu tư bổ sung hồ sơ, giấy tờ theo quy định của Luật Đầu tư.  b) Đối với hồ sơ đầu tư ra nước ngoài đã tiếp nhận mà thời hạn giải quyết theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 là sau ngày 01 tháng 01 năm 2021, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hướng dẫn nhà đầu tư điều chỉnh hồ sơ và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư. | 1. Bổ sung quy định hướng dẫn chuyển tiếp đối với hoạt động ĐTRNN đã được cấp GCNĐK ĐTRNN nhưng theo Luật số 61 không phải là hoạt động ĐTRNN  2. Bổ sung quy định đối với hoạt động ĐTRNN đã được cấp GCNĐK ĐTRNN nhưng theo Luật số 61 là ngành, nghề ĐTRNN có điều kiện thì khi điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN, nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện ĐTRNN đối với ngành, nghề đó nhằm sớm thúc đẩy các dự án ĐTRNN đáp ứng điều kiện ĐTRNN theo mục đích quản lý nhà nước.  Dự thảo 2 phương án:  PA1 (PA cao): Nhà đầu tư điều chỉnh bất kỳ nội dung nào theo quy định phải làm điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN đều phải đáp ứng điều kiện, miễn là dự án vẫn còn thực hiện ngành, nghề có điều kiện đó (Các nội dung bắt buộc điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN theo khoản 1 Điều 63 Luật số 61 là: thay đổi nhà đầu tư; thay đổi hình thức đầu tư; thay đổi vốn, nguồn vốn, hình thức vốn ĐTRNN; thay đổi địa điểm thực hiện đối với các dự án phải có tài liệu xác nhận địa điểm; thay đổi mục tiêu hoạt động chính)  PA2 (PA thấp): Chỉ trường hợp điều chỉnh thay đổi nhà đầu tư, tăng vốn đầu tư ra nước ngoài hoặc điều chỉnh địa điểm thực hiện (thay đổi, mở rộng thêm…) thì mới phải đáp ứng điều kiện.  🡪 PA này ít tính thúc đẩy các dự án ĐTRNN đáp ứng điều kiện ĐTRNN theo mục đích quản lý nhà nước so với PA1.  3. Khoản 3 là hướng dẫn về việc giải quyết TTHC ĐTRNN tiếp nhận trước ngày Luật số 61 có hiệu lực. Nội dung hướng dẫn kế thừa từ NĐ 83. |
|  | **Điều 41. Điều khoản thi hành**  1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này đối với các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý được phân công.  2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | **Điều 47. Điều khoản thi hành**  1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý chuyên ngành, cơ quan đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện ngoại giao tại nước ngoài có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này đối với các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý được phân công.  2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. |  |